



ISSN 1859-3666  
E-ISSN 2815-5726

# Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



Năm thứ 25 - số 216  
8/2026



# khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:**

**NGUYỄN ĐỨC NHUẬN**

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:**

**TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ**

**NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG**

**Tòa soạn**

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Từ Liêm, Hà Nội

**Điện thoại:** 024.37643219 máy lẻ 2102

**Fax:** 024.37643228

**Email:** tckhtm@tmu.edu.vn

**Website:** tckhtm.tmu.edu.vn

**GP hoạt động báo chí:**

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

**Chế bản tại:** Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

**In tại:** Cty TNHH In & TM Hải Nam

**Nộp lưu chiếu:** 8/2026

## HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

| Họ tên                   | Cơ quan công tác                                              | Quốc gia   | Nhiệm vụ |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------|------------|----------|
| Nguyễn Đức Nhuận         | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Chủ tịch |
| Nguyễn Hoàng             | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Nguyễn Hoàng Việt        | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Bùi Hữu Đức              | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Hà Văn Sự                | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Trần Thọ Đạt             | Đại học Kinh tế Quốc dân                                      | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Nguyễn Đông Phong        | Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh                               | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Nguyễn Quang Thuấn       | Viện Hàm lâm KHXH Việt Nam                                    | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Nguyễn Văn Tiến          | Học viện Ngân Hàng                                            | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Lê Quốc Hội              | Đại học Kinh tế Quốc dân                                      | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Trương Bá Thanh          | Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng                             | Việt Nam   | Ủy viên  |
| T. Ramayah               | Đại học Khoa học Malaysia (USM)                               | Malaysia   | Ủy viên  |
| S. Mostafa Rasoolimanesh | Đại học Edith Cowan (ECU)                                     | Australia  | Ủy viên  |
| Jayaraman Krishnaswamy   | Đại học Alliance                                              | Ấn Độ      | Ủy viên  |
| Hervé B. Boismery        | Đại học Reunion                                               | Pháp       | Ủy viên  |
| Noor Hazlina Ahmad       | Đại học Khoa học Malaysia (USM)                               | Malaysia   | Ủy viên  |
| Imran Mahmud             | Đại học Quốc tế Daffodil                                      | Bangladesh | Ủy viên  |
| H. Eric Boutin           | Đại học Toulon                                                | Pháp       | Ủy viên  |
| Hee Cheol Moon           | Trường Đại học Quốc Gia Chungnam                              | Hàn Quốc   | Ủy viên  |
| Nastaran Taghizadeh      | Đại học RMIT                                                  | Australia  | Ủy viên  |
| Nguyễn Việt Cường        | Viện Nghiên cứu phát triển Mekong;<br>Đại học Quốc gia Hà Nội | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Đặng Tùng Lâm            | Trường Đại học Kinh tế,<br>Đại học Đà Nẵng                    | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Mai Thanh Lan            | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Lê Như Tuyền             | Grenoble École de Management                                  | Pháp       | Ủy viên  |
| Đỗ Thị Bình              | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Vũ Mạnh Chiến            | Đại học Québec en Outaouais (UQO)                             | Canada     | Ủy viên  |
| Nguyễn Vũ Hùng           | Đại học Kinh tế Quốc dân                                      | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Phạm Đức Hiếu            | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Trần Quang Tuyền         | Đại học Quốc gia Hà Nội                                       | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Trần Văn Trang           | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Lê Ba Phong              | Đại học Công nghiệp Hà Nội                                    | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Nguyễn Thành Hưng        | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Hoàng Xuân Trung         | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Vũ Văn Hưởng             | Trường Đại học Kinh tế,<br>Đại học Quốc gia Hà Nội            | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Trịnh Thị Hường          | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Nguyễn Thị Uyên          | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Nguyễn Thế Ninh          | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Ủy viên  |
| Phạm Minh Đạt            | Trường Đại học Thương mại                                     | Việt Nam   | Ủy viên  |

**KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ**

---

- 1. Đinh Thanh Nhân và Võ Quốc Cường** - Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến thực hành xanh ngành bán lẻ tại Việt Nam: tích hợp khung lý thuyết MOA và thuyết thể chế. **Mã số: 216.1BMkt.11** 3

*Drivers of Green Practices in the Retail Sector in Vietnam: Integrating the Moa Framework and Institutional Theory*

- 2. Trần Quang Huy và Trần Anh Tuấn Kiệt** - Môi quan hệ giữa sự quan tâm về môi trường và hành vi chấp nhận mô hình kinh doanh tuần hoàn: Vai trò trung gian của thái độ đối với kinh tế tuần hoàn. **Mã số: 216.1DEco.11** 17

*The relationship between environmental concern and the acceptance of circular business models: The mediating role of attitude towards the circular economy*

- 3. Đỗ Thị Bình, Nguyễn Hoàng và Mai Thanh Lan** - Các chiều văn hóa Hofstede và năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia: Bằng chứng từ các nước đang phát triển, giai đoạn 2009-2023. **Mã số: 216.1HIEM.11** 30

*Hofstede's Cultural Dimensions and National Innovation Capacity: Evidence from Developing Countries, 2009-2023*

**QUẢN TRỊ KINH DOANH**

---

- 4. Nguyễn Nam Phong, Đặng Văn và Nguyễn Thanh Hùng** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo tạo sinh của nhân viên marketing tự do tại Thành phố Hồ Chí Minh: Mở rộng mô hình UTAUT2. **Mã số: 216.2BMkt.21** 45

*Factors Influencing the Intention and Behavior of Freelance Marketers in Ho Chi Minh City Regarding the Use of Generative AI: An Extension of the UTAUT2 Model*

- 5. Bùi Thị Thu** - Ảnh hưởng của điều kiện tổ chức đến ý định nghỉ việc thầm lặng của người lao động trẻ tại Hà Nội: vai trò trung gian của an toàn tâm lý. **Mã số: 216.2HRMg.21**

61

*The Impact of Organizational Conditions on Young Employees' Quiet Quitting Intention in Hanoi: The Mediating Role of Psychological Safety*

- 6. Nguyễn Thị Phương Dung, Huỳnh Tấn Tài, Võ Thị Giàu và Nguyễn Minh Triết** - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu cao su thiên nhiên và chế phẩm từ cao su Việt Nam sang EU trong bối cảnh hội nhập thương mại quốc tế. **Mã số: 216.2IBMg.21**

76

*Determinants of Vietnam's Natural Rubber and Rubber-Based Products Exports to the Eu in the Context of International Trade Integration*

- 7. Lê Quân và Trương Thị Huệ** - Những yếu tố công nghệ thúc đẩy tham gia kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử tại Việt Nam: kết quả từ phương pháp Delphi hiệu chỉnh. **Mã số: 216.2BAdm.21**

88

*Technological Factors Driving Business Adoption of E-commerce Platforms in Vietnam: Evidence from a Modified Delphi Study*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Nguyễn Thị Liên, Đoàn Huy Hoàng và Hòa Thị Tươi** - Ảnh hưởng của yêu cầu công việc đến hiệu suất làm việc của giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ: vai trò trung gian của hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc. **Mã số: 216.3HRMg.31**

102

*The Impact of Job Demands on the Job Performance of Lecturers at Autonomous Public Higher Education Institutions: the Mediating Role of Innovative Work Behavior*

# **PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XUẤT KHẨU CAO SU THIÊN NHIÊN VÀ CHẾ PHẨM TỪ CAO SU VIỆT NAM SANG EU TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ**

**Nguyễn Thị Phương Dung\***

**Email: phuongdung@ctu.edu.vn**

**Huỳnh Tấn Tài\***

**Email: huynhtantai2002cm@gmail.com**

**Võ Thị Giàu\***

**Email: giaub2201043@student.ctu.edu.vn**

**Nguyễn Minh Triết**

**Thuế tỉnh Đồng Tháp**

**Email: nmtrietdt@gmail.com**

**\*Đại học Cần Thơ**

**Ngày nhận: 24/01/2026**

**Ngày nhận lại: 24/03/2026**

**Ngày duyệt đăng: 30/03/2026**

Nghiên cứu này xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu cao su thiên nhiên và chế phẩm từ cao su Việt Nam sang EU trong giai đoạn 2018-2024. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ World Bank, WITS và Tổng cục Thống kê Việt Nam, với phạm vi nghiên cứu là 27 quốc gia thành viên EU. Phương pháp ước lượng FGLS được áp dụng nhằm đánh giá mối quan hệ giữa các biến kinh tế vĩ mô và giá trị xuất khẩu cao su Việt Nam. Kết quả cho thấy GDP Việt Nam cùng với dân số của các nước thành viên EU có mối quan hệ thuận chiều với giá trị xuất khẩu cao su. Ngược lại, các yếu tố phản ánh chi phí và rào cản tiếp cận thị trường, như khoảng cách địa lý, khoảng cách kinh tế và lạm phát, có mối quan hệ ngược chiều với giá trị xuất khẩu. Trên cơ sở các kết quả thực nghiệm, nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường đầu tư cho hạ tầng logistics và tận dụng hiệu quả các cam kết hội nhập thương mại quốc tế, qua đó nâng cao vị thế cạnh tranh cao su Việt Nam và thúc đẩy quá trình thâm nhập thị trường châu Âu trong dài hạn.

**Từ khóa:** Giá trị xuất khẩu; thị trường châu Âu; thương mại quốc tế; xuất khẩu cao su.

**Keywords:** Export value, European market, international trade, rubber exports.

**JEL Classifications:** F13, F14, O24.

**DOI:** 10.54404/JTS.2026.216V.06

## **1. Giới thiệu**

Trong xu thế toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, tiến trình gắn kết kinh tế giữa các quốc gia đã tạo ra những chuyên biên đáng kể đối với sự phát triển kinh tế, trong đó hoạt động xuất khẩu (HĐXK) được xem là yếu tố then chốt thúc đẩy sự phát triển kinh tế, hỗ trợ tái

cơ cấu nền kinh tế và cải thiện năng lực cạnh tranh của quốc gia trong môi trường toàn cầu (Chu & Nguyễn, 2013). Đối với Việt Nam, trong nhóm các sản phẩm nông nghiệp có ưu thế cạnh tranh, cao su tự nhiên và các chế phẩm từ cao su (CPTCS) giữ vị trí then chốt không chỉ góp phần quan trọng vào giá trị

xuất khẩu cao su (GTXKCS), mà còn duy trì nguồn thu nhập bền vững cho một bộ phận lớn lao động tại khu vực nông thôn (Vietnam Rubber Association, 2024).

Theo Bộ Công Thương (2020), Việt Nam được biết là quốc gia thứ ba có sản lượng cao su lớn nhất thế giới, chiếm khoảng 7,7% tổng sản lượng toàn cầu và 5,6% tổng diện tích trồng cao su thế giới. Ngành cao su được ghi nhận tốc độ phát triển nhanh và dần khẳng định vai trò là một lĩnh vực xuất khẩu mũi nhọn của nông nghiệp Việt Nam, qua đó đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền kinh tế nói chung (Bộ Công Thương, 2018). Bên cạnh đó, việc Việt Nam tham gia tích cực vào các cơ chế hợp tác với các quốc gia sản xuất cao su thiên nhiên cũng phản ánh vai trò ngày càng rõ ràng của Việt Nam trong việc tăng cường liên kết, góp phần ổn định thị trường cao su và thúc đẩy định hướng phát triển bền vững của ngành ở cấp độ khu vực và toàn cầu (ANRPC, 2023).

Dù sở hữu lợi thế nhất định về quy mô cũng như chất lượng sản xuất, mức độ hiện diện của cao su Việt Nam tại các nước EU hiện vẫn còn hạn chế. Theo International Trade Centre (2022), tổng giá trị nhập khẩu cao su thiên nhiên (CSTN) và chế phẩm từ cao su (CPTCS) của EU năm 2022 đạt hơn 75 tỷ USD, trong đó Việt Nam chỉ chiếm khoảng 0,96%. Khi đặt trong tương quan với các quốc gia ASEAN như Thái Lan, Indonesia và Malaysia, GTXKCS Việt Nam sang EU cho thấy sự chênh lệch rõ rệt giữa tiềm năng sản xuất và hiệu quả thương mại đạt được (World Bank, 2023). Nguyên nhân quan trọng có thể xuất phát từ việc EU ngày càng tăng cường các tiêu chí nhập khẩu và quy định kỹ thuật, đặc biệt liên quan đến trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững và khả năng truy nguyên nguồn gốc sản phẩm. Việc ban hành Quy định chống mất rừng (EU Deforestation Regulation) năm 2023 đã làm tăng áp lực tuân thủ đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, yêu cầu chứng minh rằng sản phẩm không liên quan đến phá rừng hoặc suy thoái môi trường (European Commission, 2023; TraceX Technologies, 2024). Bên cạnh đó,

những biến động về tỷ giá, chi phí logistics gia tăng cùng với sự suy giảm của ngành công nghiệp ô tô tại châu Âu cũng góp phần làm suy giảm GTXKCS của Việt Nam trong giai đoạn gần đây (European Tyre & Rubber Manufacturers' Association, 2024; The Investor, 2025).

Mặc dù đã có một số nghiên cứu áp dụng mô hình trọng lực (MHTL) trong phân tích HDXK nông sản từ Việt Nam sang EU, các kết quả thực nghiệm liên quan đến ngành cao su vẫn còn khá ít và chưa đạt được sự nhất quán, nhất là trong giai đoạn triển khai hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và khi các tiêu chuẩn liên quan đến thương mại bền vững ngày càng được tăng cường như Quy định chống mất rừng của EU. Phần lớn các nghiên cứu trước đây tập trung vào giai đoạn trước EVFTA hoặc chưa đánh giá đồng thời ảnh hưởng của yếu tố kinh tế, địa lý cùng chính sách thương mại trong một khuôn khổ phân tích thống nhất. Do đó, vẫn còn thiếu các nghiên cứu định lượng để làm rõ và so sánh vai trò của các yếu tố kinh tế, địa lý và chính sách thương mại đối với GTXKCS từ Việt Nam sang EU trong giai đoạn sau khi EVFTA được thực thi.

Trên nền tảng các lập luận nêu trên, nghiên cứu phân tích vai trò của những nhân tố kinh tế, địa lý và chính sách liên quan đến thương mại đối với GTXKCS và CPTCS của Việt Nam tại các nước EU trong khoảng thời gian 2018-2024, qua đó đóng góp các kết quả thực nghiệm làm cơ sở tham khảo cho việc xây dựng chính sách và định hướng chiến lược phát triển GTXKCS của Việt Nam.

## **2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, hoạt động xuất khẩu đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng thị trường. Tại Việt Nam, mặc dù ngành cao su có lợi thế về sản lượng và nguồn cung, mức độ hiện diện tại thị trường EU vẫn chưa tương xứng. Để lý giải các yếu tố chi phối thương mại, nghiên cứu dựa trên mô hình trọng lực (Tinbergen, 1962; Pöyhönen, 1963), theo đó giá trị xuất khẩu tỷ lệ thuận với quy mô kinh tế và tỷ lệ

ngịch với khoảng cách địa lý. Các nghiên cứu sau đó đã mở rộng mô hình bằng cách bổ sung các yếu tố kinh tế và thể chế (Linnemann, 1966; Anderson & van Wincoop, 2003), qua đó phát triển mô hình thể hướng tiếp cận chi phí giao dịch và rào cản thương mại.

Theo cách tiếp cận của mô hình trọng lực mở rộng (Head & Mayer, 2014), các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu có thể được lý giải thông qua ba nhóm chính: (i) năng lực cung ứng, đại diện bởi GDP của quốc gia xuất khẩu (Ngô & Trần, 2016; Vũ et al., 2018); (ii) dung lượng cầu thị trường, thể hiện qua quy mô dân số của quốc gia nhập khẩu (Erdem & Nazlioglu, 2008); và (iii) chi phí giao dịch, bao gồm khoảng cách địa lý, khoảng cách kinh tế, tỷ giá và lạm phát (Anderson & van Wincoop, 2003; Suri & Wibowo, 2021; Bộ Công Thương, 2022). Ngoài ra, các hiệp định thương mại tự do cũng đóng vai trò giảm chi phí giao dịch và thúc đẩy thương mại.

Cách tiếp cận này cho phép phân tích rõ vai trò của từng nhóm nhân tố trong một bối cảnh thương mại cụ thể. Do đó, nghiên cứu tập trung làm rõ mức độ tác động của các yếu tố kinh tế, địa lý và chính sách đến xuất khẩu cao su của Việt Nam sang EU giai đoạn 2018-2024.

## **2.2. Phát triển giả thuyết nghiên cứu**

Theo lập luận của MHTL, GDP của nước xuất khẩu được xem là chỉ báo phản ánh quy mô kinh tế và khả năng đáp ứng nguồn cung hàng hóa. Quy mô kinh tế lớn thường gắn liền với trình độ sản xuất và mức độ cung ứng hàng hóa cao hơn cho thị trường toàn cầu, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho HĐXK. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam đã chỉ ra rằng GDP của quốc gia xuất khẩu có mối quan hệ tích cực với giá trị xuất khẩu hàng hóa (Ngô & Trần, 2016). Do đó, nghiên cứu kỳ vọng rằng GDP Việt Nam sẽ tác động tích cực đến GTXKCS và CPTCS.

*Giả thuyết H<sub>1</sub>: GDP Việt Nam có ảnh hưởng cùng chiều đến GTXKCS và các CPTCS.*

Theo lập luận của MHTL, quy mô dân số của quốc gia nhập khẩu phản ánh dung lượng thị trường và nhu cầu đối với hàng hóa nhập khẩu. Đối với cao su - một nguyên liệu đầu

vào công nghiệp - nhu cầu không chỉ đến từ tiêu dùng mà còn từ hoạt động sản xuất. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy dân số có tác động tích cực đến giá trị xuất khẩu (Erdem & Nazlioglu, 2008; Vũ et al., 2018). Do đó, nghiên cứu kỳ vọng rằng dân số các quốc gia EU có ảnh hưởng cùng chiều đến GTXKCS và CPTCS của Việt Nam.

*Giả thuyết H<sub>2</sub>: Dân số nước nhập khẩu có ảnh hưởng cùng chiều đến GTXKCS và các CPTCS.*

Khoảng cách không gian giữa các quốc gia thường được sử dụng để đo lường chi phí vận tải, đặc biệt là chi phí vận chuyển và logistics. Khi khoảng cách không gian gia tăng, chi phí vận tải và logistics sẽ cao hơn, qua đó làm giảm năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu trên thị trường toàn cầu. Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng khoảng cách không gian có mối quan hệ nghịch chiều với giá trị xuất khẩu (Erdem & Nazlioglu, 2008; Ngô & Trần, 2016). Trên cơ sở đó, nghiên cứu kỳ vọng rằng khoảng cách không gian giữa Việt Nam và các quốc gia EU sẽ ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực đến GTXKCS và các CPTCS.

*Giả thuyết H<sub>3</sub>: Khoảng cách địa lý có ảnh hưởng ngược chiều đến GTXKCS và các CPTCS.*

Khoảng cách về mặt kinh tế giữa các nền kinh tế thường được xác định thông qua mức khác biệt về thu nhập bình quân/dân số, qua đó phản ánh mức độ khác nhau về thu nhập và trình độ phát triển của nền kinh tế. Khi khoảng cách kinh tế gia tăng, sự khác nhau trong thị hiếu tiêu dùng và cơ cấu nhu cầu cũng trở nên rõ rệt hơn, từ đó làm giảm mức độ phù hợp giữa sản phẩm xuất khẩu và thị trường tiếp nhận. Theo lập luận về tính tương đồng trong thị hiếu, những quốc gia có mức chênh lệch kinh tế thấp hơn thường ghi nhận cường độ thương mại cao hơn. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện trong thời gian qua chỉ ra rằng khoảng cách kinh tế tồn tại mối liên hệ nghịch chiều với giá trị xuất khẩu đối với nhóm hàng nông sản (Ngô & Trần, 2016). Trên cơ sở đó, nghiên cứu kỳ vọng rằng khoảng cách kinh tế giữa Việt Nam và các quốc gia EU sẽ ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực đến GTXKCS và các CPTCS.

*Giả thuyết H<sub>4</sub>: Khoảng cách kinh tế có ảnh hưởng ngược chiều đến GTXKCS và các CPTCS.*

Tỷ giá hối đoái là một chỉ số kinh tế tác động đến khả năng cạnh tranh về giá của hàng hóa xuất khẩu. Việc đồng nội tệ mất giá thường làm giảm giá hàng hóa xuất khẩu khi quy đổi sang ngoại tệ, từ đó cải thiện sức cạnh tranh và tạo động lực cho HĐXX. Một số bằng chứng thực nghiệm cho thấy biến động tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng mạnh đến giá trị xuất khẩu của quốc gia xuất khẩu (Ngô & Trần, 2016; Daulika et al., 2020; Suri & Wibowo, 2021). Do đó, nghiên cứu kỳ vọng rằng tỷ giá hối đoái của Việt Nam sẽ tác động ngược chiều đến GTXKCS và các CPTCS.

*Giả thuyết H<sub>5</sub>: Tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng ngược chiều đến GTXKCS và các CPTCS.*

Lạm phát thường được xem là một chỉ báo phản ánh mức độ ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô tại quốc gia xuất khẩu. Khi lạm phát gia tăng, chi phí đầu vào và giá bán sản phẩm có xu hướng gia tăng, qua đó làm suy giảm năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện trong thời gian qua chỉ ra rằng lạm phát thường tồn tại mối quan hệ nghịch chiều với giá trị xuất khẩu của quốc gia xuất khẩu (Ngô & Trần, 2016). Trên cơ sở các lập luận này, nghiên cứu kỳ vọng rằng lạm phát tại Việt Nam sẽ ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực đến GTXKCS và các CPTCS.

*Giả thuyết H<sub>6</sub>: Lạm phát ở Việt Nam có ảnh hưởng ngược chiều đến GTXKCS và các CPTCS.*

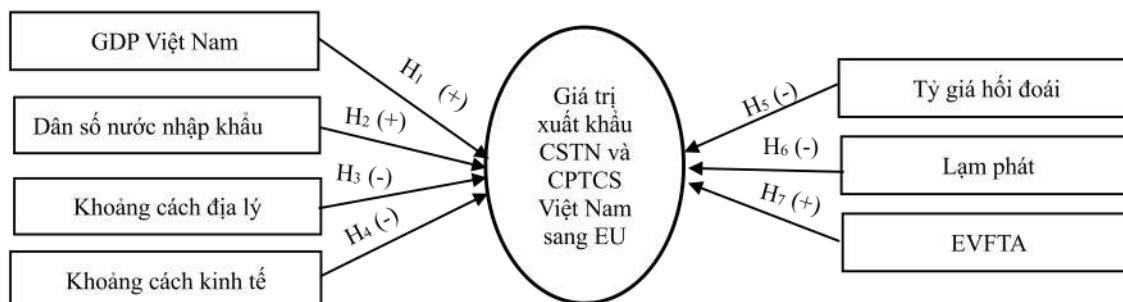
Các thỏa thuận tự do hóa thương mại thường được xem như yếu tố mang tính thể chế đóng vai trò làm giảm chi phí giao dịch và những trở ngại đối với sự lưu chuyển sản phẩm giữa các quốc gia thành viên thông qua việc dỡ bỏ thuế quan và điều chỉnh các quy định thương mại theo hướng hài hòa (Baier & Bergstrand, 2007; Head & Mayer, 2014). Trong khuôn khổ lộ trình dỡ bỏ thuế quan sâu rộng cùng với các cam kết cải cách thể chế, hiệp định EVFTA được kỳ vọng sẽ mở rộng khả năng tiếp cận thị trường và tăng cường năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm trong thời gian gần đây sử dụng MHTL cho thấy các thỏa thuận tự do hóa thương mại tạo ra ảnh hưởng tích cực có ý nghĩa thống kê đối với giá trị xuất khẩu của các nền kinh tế tham gia, nhất là khi xem xét trong bối cảnh các hiệp định thương mại thế hệ mới (Cipollina & Salvatici, 2010; Baier et al., 2019). Trên cơ sở đó, nghiên cứu kỳ vọng rằng EVFTA sẽ tác động theo chiều hướng tích cực đến GTXKCS và các CPTCS từ Việt Nam sang EU.

*Giả thuyết H<sub>7</sub>: Hiệp định EVFTA có ảnh hưởng cùng chiều đến GTXKCS và các CPTCS.*

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Dữ liệu

Tập dữ liệu thứ cấp dạng bảng được xây dựng từ 27 quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu trong giai đoạn 2018-2024, tạo thành bộ dữ liệu gồm 189 quan sát (27 quốc gia  $\times$  7 năm). Phạm vi phân tích tập trung vào khu vực EU, do khu vực này được xem là nơi



(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất, 2025)

**Hình 1:** Các yếu tố tác động đến giá trị xuất khẩu cao su Việt Nam sang EU

nhập khẩu chủ yếu của CSTN và CPTCS của Việt Nam, đồng thời giữ vị trí là đối tác thương mại trọng yếu trong khuôn khổ Hiệp định EVFTA, qua đó bảo đảm sự phù hợp về bối cảnh kinh tế và thể chế của mẫu phân tích.

Dữ liệu phục vụ nghiên cứu được tổng hợp từ các nguồn chính thống có mức độ tin cậy cao, bao gồm: GTXKCS từ cơ sở dữ liệu UN Comtrade và WITS; các biến kinh tế vĩ mô như GDP, dân số, lạm phát và khoảng cách kinh tế từ World Development Indicators; khoảng cách địa lý từ cơ sở dữ liệu GeoDist; trong khi thông tin về tỷ giá hối đoái được khai thác từ Tổng cục Thống kê Việt Nam. Biến giả EVFTA được xây dựng nhằm phản ánh tác động thể chế liên quan đến hiệp định thương mại, với giá trị bằng 0 trong thời kỳ EVFTA chưa chính thức được áp dụng (2018-2019) và bằng 1 trong giai đoạn hiệp định

được triển khai (2020-2024), phù hợp để mã hóa biến chính sách trong các nghiên cứu thực nghiệm nhằm phản ánh tác động thể chế tổng thể của hiệp định thương mại.

Quá trình xử lý dữ liệu bao gồm chuẩn hóa đơn vị đo lường, chuyển đổi logarit đối với các biến liên tục, kiểm tra tính nhất quán giữa các nguồn. Mẫu nghiên cứu cuối cùng với 189 quan sát. Với 7 biến độc lập, tỷ lệ số quan sát trên số biến đạt 27:1, đáp ứng tốt các yêu cầu về độ tin cậy thống kê đối với ước lượng hồi quy dữ liệu bảng và bảo đảm tính ổn định của kết quả ước lượng.

### 3.2. Phương pháp phân tích số liệu

Các kỹ thuật hồi quy trên dữ liệu bảng, bao gồm mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM), được áp dụng để phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến GTXKCS và CPTCS từ Việt Nam tới các

**Bảng 1:** Định nghĩa, đo lường và nguồn dữ liệu của các biến nghiên cứu

| Biến                  | Tên biến              | Phương pháp đo lường                                                                                                         | Nguồn dữ liệu                      | Nguồn trích dẫn                             |
|-----------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|
| <i>Biến phụ thuộc</i> |                       |                                                                                                                              |                                    |                                             |
| EXP                   | Kim ngạch xuất khẩu   | Ln (GTXKCS hàng năm CSTN và CPTCS Việt Nam sang quốc gia EU $j$ trong năm $t$ (USD))                                         | UN Comtrade; WITS                  | Suroso (2022)                               |
| <i>Biến độc lập</i>   |                       |                                                                                                                              |                                    |                                             |
| GDP                   | GDP Việt Nam          | Ln (GDP danh nghĩa Việt Nam trong năm $t$ (tỷ USD))                                                                          | World Development Indicators       | Xu & Nam (2023)                             |
| PIM                   | Dân số nước nhập khẩu | Ln (Tổng dân số của nước nhập khẩu $j$ trong năm $t$ (triệu người))                                                          | World Development Indicators World | Erdem & Nazlioglu (2008)                    |
| D                     | Khoảng cách địa lý    | Ln (Khoảng cách Hà Nội và thủ đô của quốc gia EU nhập khẩu $j$ (km))                                                         | Cơ sở dữ liệu GeoDist              | Vũ et al. (2018); Ngô & Trần (2016)         |
| ED                    | Khoảng cách kinh tế   | Ln (Chênh lệch tuyệt đối GDP Việt Nam và nước nhập khẩu $j$ trong năm $t$ (USD))                                             | Development Indicators World       | Shi et al. (2025)                           |
| ER                    | Tỷ giá hối đoái       | Tỷ giá VND/USD bình quân năm                                                                                                 | Tổng cục Thống kê Việt Nam         | Suri & Wibowo (2021); Daulika et al. (2020) |
| INF                   | Lạm phát              | Chỉ số CPI bình quân năm của Việt Nam (%)                                                                                    | Development Indicators World       | Suri & Wibowo (2021)                        |
| EVFTA                 | Biến giả EVFTA        | Biến giả nhận giá trị 1 nếu EVFTA có hiệu lực trong năm $t$ (2020-2024), và nhận giá trị 0 trong các năm còn lại (2018-2019) |                                    | Đề xuất của tác giả                         |

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

quốc gia thành viên EU. Hai mô hình này được triển khai như các cách tiếp cận mô hình hóa thay thế nhằm kiểm soát các dị biệt không quan sát được giữa các quốc gia, qua đó hỗ trợ đánh giá độ vững của kết quả và xác định mô hình thích hợp.

Các phép kiểm định bao gồm F-test để kiểm tra sự tồn tại của hiệu ứng cá thể, kiểm định Hausman nhằm lựa chọn giữa FEM và REM, kiểm định Wooldridge để phát hiện tự tương quan và kiểm định Breusch-Pagan Lagrangian Multiplier để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Sau khi thực hiện các kiểm định cần thiết, nghiên cứu sử dụng phương pháp FGLS nhằm xử lý hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan trong dữ liệu bảng, qua đó nâng cao hiệu quả ước lượng. Các phân tích được thực hiện trên phần mềm Stata 17.0. Bên cạnh đó, mặc dù phương pháp PPML thường được sử dụng trong mô hình trọng lực, nghiên cứu này không áp dụng phương pháp này do định hướng tập trung xử lý các vấn đề kỹ thuật của dữ liệu bảng.

Dựa trên kết quả ước lượng, nghiên cứu xem xét mức độ tác động, chiều hướng ảnh hưởng và mức ý nghĩa thống kê của các nhóm nhân tố kinh tế vĩ mô, địa lý, biên tỷ giá tiền tệ và chính sách thương mại liên quan đến EVFTA đối với GTXKCS và CPTCS của Việt Nam tại các nước EU trong khoảng thời gian 2018-2024. Cấu trúc mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau:

$$EXP_{ijt} = \alpha_0 + \alpha_1 GDP_t + \alpha_2 PIM_{jt} + \alpha_3 D_{vj} + \alpha_4 ED_{ijt} + \alpha_5 ER_t + \alpha_6 INF_t + \alpha_7 EVFTA_t + \mu_{ijt}$$

Một số biến trong mô hình, bao gồm GDP của Việt Nam, tỷ giá hối đoái (ER), lạm phát (INF) và biến giả EVFTA, chỉ biến thiên theo thời gian mà không thay đổi theo chiều không gian giữa các quốc gia nhập khẩu. Do đó, việc nhận dạng hệ số của các biến này chủ yếu dựa trên biến thiên theo thời gian trong dữ liệu bảng. Đặc điểm này phổ biến trong các nghiên cứu mô hình trọng lực khi chỉ xem xét một quốc gia xuất khẩu, nhằm phản ánh điều kiện cung ứng và mức độ ổn định kinh tế vĩ mô của quốc gia đó (Head & Mayer, 2014).

Với số quan sát theo thời gian còn hạn chế, các ước lượng có thể chịu ảnh hưởng của xu hướng thời gian chung. Vì vậy, nghiên cứu thực hiện so sánh kết quả giữa các mô hình FEM, REM và FGLS nhằm đánh giá tính ổn định và nhất quán của các ước lượng.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Thống kê mô tả và phân tích tương quan

Các chỉ tiêu thống kê mô tả, bao gồm giá trị trung bình và độ phân tán, cùng với ma trận hệ số tương quan được trình bày trong Bảng 2 và Bảng 3. Hệ số tương quan lớn nhất đạt 0,7064, thấp hơn ngưỡng 0,8, cho thấy không tồn tại mối tương quan tuyến tính mạnh giữa các cặp biến (Hair et al., 2010). Tuy nhiên, ma trận tương quan cho thấy một số biến có mức tương quan tương đối cao (đặc biệt là GDP, ER và EVFTA), phản ánh khả năng các biến này cùng biến động theo xu hướng thời gian. Để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, nghiên cứu tiếp tục sử dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF). Kết quả cho thấy các giá trị VIF đều nhỏ hơn 5, cho thấy đa cộng tuyến không phải là vấn đề nghiêm trọng trong mô hình. Trên cơ sở đó, các kiểm định chẩn đoán tiếp theo được thực hiện trước khi tiến hành ước lượng mô hình.

Tiếp theo, mô hình hồi quy được ước lượng bằng hai cách tiếp cận FEM và REM. Đồng thời, một loạt phép kiểm tra chẩn đoán được tiến hành, bao gồm F-test để kiểm tra sự tồn tại của hiệu ứng cá thể, kiểm định Wooldridge để phát hiện tự tương quan, kiểm định Hausman nhằm lựa chọn giữa FEM và REM và kiểm định Breusch-Pagan Lagrangian Multiplier để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Kết quả được trình bày trong Bảng 4.

##### 4.2. Thảo luận

Dựa trên kết quả ước lượng từ mô hình FGLS trong Bảng 4, nghiên cứu cho thấy 5/7 biến giải thích có ý nghĩa thống kê đối với GTXKCS của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn 2018-2024, bao gồm GDP của Việt Nam, dân số nước nhập khẩu, khoảng cách địa lý, khoảng cách kinh tế và lạm phát. Nhìn chung, các kết quả này phù hợp với

**Bảng 2:** Đặc điểm các biến trong mô hình nghiên cứu

| Biến  | Quan sát | Trị số trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất |
|-------|----------|-------------------|---------------|------------------|------------------|
| EXP   | 189      | 8,472             | 2,015         | 0,687            | 12,090           |
| GDP   | 189      | 19,678            | 0,093         | 19,552           | 19,829           |
| PIM   | 189      | 8,915             | 1,341         | 6,183            | 11,340           |
| D     | 189      | 9,030             | 0,092         | 8,874            | 9,264            |
| ED    | 189      | 10,198            | 0,664         | 8,730            | 11,774           |
| ER    | 189      | 10,046            | 0,011         | 10,026           | 10,055           |
| INF   | 189      | 1,044             | 0,232         | 0,607            | 1,264            |
| EVFTA | 189      | 0,600             | 0,492         | 0,000            | 1,000            |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu, 2025)

**Bảng 3:** Bảng ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

| Biến  | EXP     | GDP     | PIM     | D       | ED      | ER      | INF     | EVFTA  | VIF  |
|-------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|--------|------|
| EXP   | 1,0000  |         |         |         |         |         |         |        |      |
| GDP   | 0,0590  | 1,0000  |         |         |         |         |         |        | 3,63 |
| PIM   | 0,7064  | -0,0179 | 1,0000  |         |         |         |         |        | 1,13 |
| D     | 0,1332  | 0,0074  | 0,3019  | 1,0000  |         |         |         |        | 1,28 |
| ED    | -0,0870 | 0,0880  | -0,0385 | 0,3477  | 1,0000  |         |         |        | 1,18 |
| ER    | 0,0547  | 0,6245  | -0,0256 | 0,0105  | 0,0647  | 1,0000  |         |        | 3,92 |
| INF   | -0,0671 | -0,2779 | 0,0130  | -0,0052 | -0,0782 | -0,3681 | 1,0000  |        | 1,19 |
| EVFTA | 0,0770  | 0,7746  | -0,0159 | 0,0067  | 0,0680  | 0,7885  | -0,3567 | 1,0000 | 3,09 |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu, 2025)

**Bảng 4:** Kết quả ước lượng của các mô hình hồi quy FEM và REM

| Biến                               | FEM      | REM       | FGLS      |
|------------------------------------|----------|-----------|-----------|
| GDP                                | -0,9169  | 0,2059    | 1,817**   |
| PIM                                | -4,1666  | 1,1458*** | 1,073***  |
| D                                  | 0,0001   | -2,2376   | -1,315*** |
| ED                                 | 1,2689   | -0,0217   | -0,147*** |
| ER                                 | 13,6440  | 4,7058    | -1,167    |
| INF                                | 0,2896   | -0,4976*  | -0,338**  |
| EVFTA                              | 0,2303   | 0,2392    | 0,033     |
| Hằng số                            | -86,0919 | -32,3150  | -11,356   |
| Prob                               | 0,0010   | 0,0000    | 0,0000    |
| R <sup>2</sup>                     | 0,1967   | 0,5162    | 0,5012    |
| Kiểm định Hausman                  |          | 0,6696    |           |
| Kiểm định Breusch-Pagan Lagrangian |          | 0,0000    |           |
| Kiểm định Wooldridge               |          | 0,7260    |           |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu, 2025)

Ghi chú: \*, \*\* và \*\*\* lần lượt ở mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%

khung phân tích của MHTL thương mại mở rộng và các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất.

Cụ thể, GDP của Việt Nam có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến GTXKCS, phản ánh vai trò của năng lực cung ứng từ phía quốc gia xuất khẩu. Khi quy mô kinh tế gia tăng, khả năng sản xuất, đầu tư công nghệ và mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường EU được cải thiện, từ đó thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây trong bối cảnh Việt Nam và các nghiên cứu sử dụng MHTL, tiêu biểu như Ngô & Trần (2016) và Vũ et al. (2018).

Bên cạnh đó, quy mô dân số của các quốc gia nhập khẩu thể hiện tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê, cho thấy dung lượng thị trường đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy cầu đối với sản phẩm cao su. Các nền kinh tế có quy mô dân số lớn thường có nhu cầu cao hơn đối với các nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất công nghiệp, trong đó cao su là một đầu vào thiết yếu cho nhiều ngành như sản xuất lốp xe, thiết bị y tế và các sản phẩm công nghiệp khác. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H<sub>2</sub> và phù hợp với nghiên cứu Erdem & Nazlioglu (2008).

Ngược lại, khoảng cách địa lý có tác động tiêu cực đến GTXKCS, phản ánh vai trò cản trở của chi phí vận tải, logistics và thời gian giao hàng đối với hoạt động thương mại quốc tế. Mặc dù EVFTA góp phần cắt giảm các rào cản thuế quan, chi phí vận chuyển và các yếu tố liên quan đến khoảng cách vẫn là rào cản đáng kể, đặc biệt trong bối cảnh chi phí logistics toàn cầu gia tăng sau đại dịch COVID-19. Kết quả này cho thấy các hiệp định thương mại không thể hoàn toàn loại bỏ tác động bất lợi của yếu tố khoảng cách, nhất là đối với các ngành phụ thuộc nhiều vào vận tải đường biển.

Tương tự, biến khoảng cách kinh tế có mối quan hệ nghịch chiều với GTXKCS ( $p\_value = 0,01$ ). Kết quả này cho thấy mức chênh lệch đáng kể về thu nhập và mức độ phát triển của nền kinh tế làm suy giảm mức độ tương thích giữa cơ cấu cung của bên bán hàng ra thị trường quốc tế và nhu cầu của thị trường tiếp nhận. Phát hiện này tương thích với lập luận

của khung lý thuyết trọng lực thương mại và phù hợp với các kết quả thực nghiệm đã được ghi nhận, tiêu biểu như Anderson & van Wincoop (2003) cũng như Ngô & Trần. (2016). Trong bối cảnh Liên minh châu Âu ngày càng tăng cường các yêu cầu liên quan đến phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và truy xuất nguồn gốc, mức chênh lệch kinh tế giữa Việt Nam và EU làm gia tăng chi phí tuân thủ đối với các doanh nghiệp xuất khẩu cao su. Điều này hạn chế khả năng mở rộng thị phần sang EU, đặc biệt trong giai đoạn hậu EVFTA, khi các rào cản phi thuế quan cùng chi phí tuân thủ ngày càng giữ vai trò then chốt so với các ưu đãi thuế quan truyền thống.

Bên cạnh đó, lạm phát tại Việt Nam có tác động nghịch chiều đến GTXKCS ( $p\_value = 0,05$ ), phản ánh tầm quan trọng của việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô đối với khả năng cạnh tranh trong HĐXX. Khi lạm phát gia tăng, chi phí đầu vào và giá thành sản phẩm có xu hướng tăng, từ đó làm giảm mức độ cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu trên thị trường quốc tế. Phát hiện này tương thích với các kết quả thực nghiệm đã được ghi nhận, nhấn mạnh rằng lạm phát gia tăng kéo theo sự gia tăng của chi phí đầu vào, chi phí logistics trong nước và giá thành sản xuất, qua đó làm giảm lợi thế cạnh tranh về giá của hàng hóa xuất khẩu. Phát hiện này cũng củng cố giả thuyết H<sub>6</sub> và nhấn mạnh ý nghĩa trung tâm của việc duy trì môi trường kinh tế vĩ mô ổn định nhằm hỗ trợ tăng trưởng xuất khẩu theo hướng bền vững.

Ở chiều ngược lại, đối với tỷ giá hối đoái (ER) và biến EVFTA, kết quả ước lượng FGLS cho thấy các hệ số không đạt ý nghĩa thống kê (ER:  $\beta = -1,167$ ; EVFTA:  $\beta = 0,033$ ), do đó chưa có đủ bằng chứng để khẳng định mức độ tác động của các yếu tố này đến GTXKCS trong giai đoạn nghiên cứu. Đối với yếu tố tỷ giá, phát hiện này phù hợp với một số nghiên cứu cho rằng ảnh hưởng của biến động tỷ giá đối với HĐXX nông sản có thể bị hạn chế do cơ chế định giá hợp đồng dài hạn (Ngô & Trần, 2016; Suri & Wibowo, 2021). Trong khi đó, việc EVFTA chưa thể hiện tác động rõ rệt có thể bắt nguồn

từ độ trễ chính sách, cũng như thực tế rằng những lợi ích từ các hiệp định thương mại thế hệ mới có thể bị triệt tiêu một phần bởi sự gia tăng của các rào cản phi thuế quan cùng các yêu cầu ngày càng khắt khe về thương mại bền vững tại thị trường châu Âu. Phát hiện này cũng phù hợp với các nghiên cứu cho thấy tác động của EVFTA không đồng đều giữa các ngành và phụ thuộc mạnh vào khả năng đáp ứng tiêu chuẩn của doanh nghiệp xuất khẩu (Cipollina & Salvatici, 2010; Baier et al., 2019).

Nhìn chung, kết quả thực nghiệm không chỉ xác nhận vai trò của các yếu tố kinh tế và địa lý trong MHTL, mà còn cho thấy sự thay đổi trong cách các yếu tố này vận hành dưới tác động của EVFTA và các tiêu chuẩn thương mại bền vững tại EU. Cụ thể, khoảng cách địa lý và khoảng cách kinh tế vẫn là rào cản đáng kể dù thuế quan đã được cắt giảm, cho thấy vai trò ngày càng lớn của các rào cản phi thuế quan và chi phí tuân thủ trong thương mại hiện đại.

Bên cạnh đó, việc EVFTA không đạt ý nghĩa thống kê hàm ý rằng hiệu quả của các hiệp định thương mại không mang tính tự động, mà phụ thuộc vào năng lực thích ứng của doanh nghiệp và hệ thống sản xuất. Do đó, lợi ích từ hội nhập không chỉ đến từ cắt giảm thuế quan mà còn từ khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn thị trường ngày càng khắt khe.

### **5. Kết luận và hàm ý quản trị**

#### **5.1. Kết luận**

Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến GTXKCS của Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu trong bối cảnh hội nhập thương mại quốc tế. Sử dụng phương pháp ước lượng FGLS trên bộ dữ liệu bảng gồm 189 quan sát của 27 quốc gia thành viên EU trong giai đoạn 2018-2024, kết quả cho thấy các yếu tố kinh tế và địa lý đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích biến động GTXKCS.

Cụ thể, GDP của Việt Nam và quy mô dân số của các quốc gia nhập khẩu thuộc EU có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến GTXKCS, phản ánh vai trò của năng lực cung ứng từ phía quốc gia xuất khẩu và dung lượng

thị trường của quốc gia nhập khẩu trong việc thúc đẩy dòng chảy thương mại. Ngược lại, khoảng cách địa lý và khoảng cách kinh tế có tác động tiêu cực, cho thấy chi phí logistics và sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế tiếp tục là những rào cản đáng kể đối với hoạt động xuất khẩu. Bên cạnh đó, lạm phát trong nước được xác định là yếu tố làm suy giảm sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Trong khi đó, tỷ giá hối đoái và biến đại diện cho EVFTA không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê trong mô hình ước lượng.

#### **5.2. Hàm ý quản trị**

*Hàm ý lý thuyết:* Nghiên cứu góp phần mở rộng việc vận dụng MHTL thương mại trong phân tích xuất khẩu nông sản tại kinh tế đang chuyển đổi. Kết quả thực nghiệm không chỉ xác nhận vai trò của các yếu tố quy mô kinh tế và dung lượng thị trường trong việc thúc đẩy thương mại, mà còn làm rõ rằng các yếu tố khoảng cách, bao gồm khoảng cách địa lý và khoảng cách kinh tế, tiếp tục đóng vai trò là rào cản quan trọng ngay cả trong điều kiện tự do hóa thương mại. Điều này hàm ý rằng, bên cạnh các yếu tố truyền thống, chi phí giao dịch và sự khác biệt về trình độ phát triển cần được xem xét như những thành tố cốt lõi trong việc mở rộng khung phân tích của mô hình trọng lực hiện đại.

Đồng thời, nghiên cứu bổ sung bằng chứng cho thấy các yếu tố vĩ mô, đặc biệt là lạm phát, có thể ảnh hưởng đáng kể đến năng lực cạnh tranh xuất khẩu, qua đó nhấn mạnh sự cần thiết của việc tích hợp các yếu tố ổn định kinh tế vĩ mô vào khung phân tích thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, việc biến đại diện cho EVFTA không đạt ý nghĩa thống kê gợi ý rằng tác động của các hiệp định thương mại không mang tính tự động, mà phụ thuộc vào năng lực hấp thụ của nền kinh tế. Kết quả này góp phần làm rõ cơ chế tương tác giữa các yếu tố thể chế và năng lực nội tại, qua đó mở rộng hướng nghiên cứu về vai trò của các tiêu chuẩn thương mại bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng.

*Hàm ý thực tiễn và chính sách:* Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng việc thúc đẩy xuất khẩu cao su sang thị trường EU không thể chỉ dựa vào lợi thế sản xuất mà cần tập trung vào nâng cao năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn thị trường. Trên cơ sở đó, một số hàm ý chính sách được đề xuất như sau. Thứ nhất, cần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu gắn với nâng cao năng lực sản xuất và chế biến, đặc biệt thông qua đầu tư vào công nghệ, tiêu chuẩn hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng nhằm đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật ngày càng khắt khe của thị trường EU. Thứ hai, trong bối cảnh các rào cản phi thuế quan và chi phí tuân thủ ngày càng đóng vai trò quan trọng, các doanh nghiệp cần chuyển từ chiến lược cạnh tranh dựa trên chi phí sang cạnh tranh dựa trên tiêu chuẩn. Điều này bao gồm việc tăng cường truy xuất nguồn gốc, đạt các chứng nhận môi trường và nâng cao tính minh bạch của chuỗi cung ứng. Đồng thời, các cơ quan quản lý cần đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin thị trường và tuân thủ các quy định thương mại bền vững của EU. Thứ ba, cần ưu tiên phát triển hạ tầng logistics chuyên biệt cho ngành cao su, bao gồm hệ thống vận tải và lưu trữ, nhằm giảm chi phí vận chuyển và nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng trong dài hạn. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả của các hiệp định thương mại không mang tính tự động, mà phụ thuộc đáng kể vào năng lực hấp thụ của doanh nghiệp. Do đó, các chính sách hỗ trợ cần tập trung vào nâng cao khả năng tuân thủ tiêu chuẩn và mức độ tham gia chuỗi giá trị, thay vì chỉ dựa vào các ưu đãi thuế quan.

### **5.3. Giới hạn nghiên cứu và định hướng tương lai**

Bên cạnh những đóng góp về mặt lý thuyết và thực tiễn, nghiên cứu hiện tại vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định, đồng thời gợi mở các hướng nghiên cứu tiếp theo.

*Thứ nhất*, một số biến vĩ mô trong mô hình, bao gồm GDP của Việt Nam, tỷ giá hối đoái, lạm phát và biến đại diện cho EVFTA, chủ yếu biến động theo thời gian trong giai đoạn nghiên cứu. Ngoài ra, Việt Nam tham gia hiệp định EVFTA vào năm 2020, do đó khoảng thời gian quan sát còn tương đối hạn chế (7 năm). Vì thế, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng khoảng thời gian quan sát và thực hiện phân tích so sánh giữa giai đoạn trước và sau hội nhập nhằm nâng cao giá trị hàm ý chính sách.

*Thứ hai*, nghiên cứu tập trung vào một quốc gia xuất khẩu (Việt Nam) trong khuôn khổ mô hình trọng lực, do đó chưa xem xét đầy đủ các yếu tố kháng lực thương mại đa phương. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo hướng tích hợp các yếu tố này nhằm làm rõ hơn bối cảnh thương mại song phương.

*Thứ ba*, phương pháp ước lượng FGLS được sử dụng nhằm xử lý các vấn đề kỹ thuật của dữ liệu bảng. Dữ liệu nghiên cứu không xuất hiện các quan sát có GTXKCS bằng 0, do đó không phát sinh vấn đề loại bỏ quan sát trong quá trình logarit hóa biến phụ thuộc. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét áp dụng thêm các phương pháp ước lượng thay thế (như OLS hoặc PPML) nhằm kiểm định độ vững của kết quả và mở rộng khả năng so sánh giữa các cách tiếp cận khác nhau.

*Thứ tư*, biến đại diện cho EVFTA được xây dựng theo thời gian và có thể chịu ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài, đặc biệt trong giai đoạn có nhiều biến động như COVID-19. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung biến COVID-19 nhằm tách biệt rõ hơn các tác động này và đánh giá chính xác hơn hiệu quả của hiệp định.

*Thứ năm*, biến tỷ giá hối đoái được đo lường bằng VND/USD do hạn chế về dữ liệu, do đó có thể chưa phản ánh đầy đủ biến động tỷ giá liên quan trực tiếp đến thị trường EU. Việc sử dụng các thước đo tỷ giá phù hợp hơn

là hướng mở rộng cần thiết trong các nghiên cứu tiếp theo.

*Thứ sáu*, nghiên cứu chưa thực hiện đầy đủ các kiểm định độ vững thông qua các phương pháp ước lượng thay thế hoặc cấu trúc mô hình khác nhau. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo hướng áp dụng nhiều phương pháp ước lượng nhằm kiểm định tính ổn định của các kết quả.

Trong tương lai, các nghiên cứu có thể mở rộng theo hướng sử dụng dữ liệu với thời gian dài hơn, kết hợp thêm các yếu tố thể chế và tiêu chuẩn thương mại bền vững, đồng thời đa dạng hóa phương pháp ước lượng nhằm nâng cao độ tin cậy và khả năng khái quát hóa của kết quả nghiên cứu. ♦

#### **Tài liệu tham khảo:**

- Anderson, J. E., & van Wincoop, E. . (2003). Gravity with gravitas: A solution to the border puzzle. *American economic review*, 93(1), 170-192. <https://doi.org/10.1257/000282803321455214>.
- ANRPC. (2023). *ANRPC releases monthly NR statistics, May 2023*. <https://www.anrpc.org/news/anrpc-releases-monthly-nr-statistics%2C-may-2023>.
- Baier, S. L., & Bergstrand, J. H. (2007). Do free trade agreements actually increase members' international trade?. *Journal of international Economics*, 71(1), 72-95.
- Baier, S. L., Yotov, Y. V., & Zylkin, T. (2019). On the widely differing effects of free trade agreements: Lessons from twenty years of trade integration. *Journal of International Economics*, 116, 206-226.
- Bộ Công Thương. (2018). *Báo cáo ngành cao su Việt Nam 2018*. Hà Nội: Nhà xuất bản Công Thương.
- Bộ Công Thương. (2020). *Tình hình sản xuất và xuất khẩu cao su Việt Nam năm 2020*. Hà Nội: Nhà xuất bản Công Thương.
- Bộ Công Thương. (2022). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2022*. Hà Nội: Nhà xuất bản Công Thương.
- Chu, V. C. & Nguyễn, Đ. H. (2013). Xuất khẩu hàng hóa bền vững: giải pháp thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển nhanh và bền vững. *Tạp chí Hội nhập và Phát triển*, 12 (22), 3-6.
- Cipollina, M., & Salvatici, L. (2010). Reciprocal trade agreements in gravity models: A meta-analysis. *Review of International Economics*, 18(1), 63-80.
- Daulika, P., Peng, K. C., & Hanani, N. (2020). Analysis on export competitiveness and factors affecting of natural rubber export price in Indonesia. *Agricultural Socio-Economics Journal*, 20(1), 39-44.
- Erdem, E., & Nazlioglu, S. (2008, August). Gravity Model of Turkish agricultural exports to the European Union. In *International Trade and Finance Association Conference Papers* (p. 21). bepress.
- Hair, B., Black, W. C. J., Babin, B., & Anderson, R. (2010). *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective*. Upper Saddle River: Pearson Prentice Hall.
- Head, K., & Mayer, T. (2014). Gravity equations: Workhorse, toolkit, and cookbook. In *Handbook of international economics* (Vol. 4, pp. 131-195). Elsevier.
- International Trade Centre. (2022). *Trade Map: List of supplying markets for a product imported by European Union (Rubber and articles thereof - HS 40)*. ITC. [https://trade-competitivenessmap.intracen.org/TP\\_TP\\_IC.aspx?IN=40&YR=2022&IL=40%20%20Rubber%20and%20articles%20thereof](https://trade-competitivenessmap.intracen.org/TP_TP_IC.aspx?IN=40&YR=2022&IL=40%20%20Rubber%20and%20articles%20thereof).
- Linnemann, H. (1966). *An econometric study of international trade flows*. North-Holland Publishing.
- Ngô, T. M., & Trần, N. K. (2016). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam qua cách tiếp cận của mô

hình trọng lực. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 233, 106-112.

Pöyhönen, P. (1963). A tentative model for the volume of trade between countries. *Weltwirtschaftliches Archiv*, 90(1), 93-100.

Shi, L., Zhang, S., & Hashmi, S. M. (2025). Study on the export pattern and export potential of agricultural products from China to RCEP countries an empirical study based on gravity model. *Frontiers in Sustainable Food Systems*, 9, 1492812.

Suri, T. N., & Wibowo, R. P. (2021). Analysis of affecting factors on the natural rubber exports volume in North Sumatera. *Indonesian Journal of Agricultural Research*, 4(1), 58-64.

Suroso, A. I. (2022). The effect of logistics performance index indicators on palm oil and palm-based products export: The case of Indonesia and Malaysia. *Economies*, 10(10), 261.

The Investor. (2025). *Vietnamese rubber producers post strong profits as latex prices stay high*. The Investor Vietnam. <https://theinvestor.vn/vietnamese-rubber-producers-post-strong-profits-as-latex-prices-stay-high-d17510.html>.

Tinbergen, J. (1962). Shaping the world economy; suggestions for an international economic policy. Twentieth Century Fund.

Vietnam Rubber Association. (2024). *Vietnam rubber exports and industry trends*. Vietnam Rubber Association. Retrieved 20/08/2025, from <https://www.vra.com.vn>.

Vũ, B. D., Nguyễn, T. P. T., & Ngô, H. T. (2018). Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU bằng mô hình trọng lực. *Tạp chí Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 08, 72-77.

World Bank. (2023). *World Integrated Trade Solution (WITS): European Union import partner share by product (Plastics/Rubber)*. World Bank Group. Retrieved 22/08/2025, from

[https://wits.worldbank.org/CountryProfile/en/Country/EUN/Year/LTST/TradeFlow/Import/Partner/by-country/Product/39-40\\_PlastiRub](https://wits.worldbank.org/CountryProfile/en/Country/EUN/Year/LTST/TradeFlow/Import/Partner/by-country/Product/39-40_PlastiRub).

Xu, H., & Nam, N. H. (2023). Determinants of Vietnam's potential for agricultural export trade to Asia-Pacific economic cooperation (APEC) members. *Heliyon*, 9(2).

### Summary

This study examines the determinants of exports of natural rubber and rubber-based products from Vietnam to the EU during the period 2018-2024. Secondary data are compiled from the World Bank, the World Integrated Trade Solution, and the General Statistics Office of Vietnam, covering 27 EU member states. The analysis employs the Feasible Generalized Least Squares method to examine the relationship between key macroeconomic variables and Vietnam's rubber export values. The empirical findings indicate that Vietnam's GDP and the population size of EU member countries are positively associated with rubber export performance. In contrast, variables capturing trade costs and market access barriers such as geographical distance, economic distance, and inflation exert a negative influence on export values. Based on these results, the study highlights the importance of maintaining macroeconomic stability, strengthening investment in logistics infrastructure, and effectively leveraging commitments under international trade integration. These measures are essential for enhancing the competitiveness of Vietnam's rubber industry and supporting deeper penetration into the European market in the long run.